

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 205/2023/DS-PT
Ngày 08 tháng 9 năm 2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng, Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Mỹ Duyên- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 154/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023; tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2023/QĐXX-PT ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; (vắng mặt)

1.2 Ông Nguyễn Ngọc H (Hùng), sinh năm 1947, (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Phước H1, sinh năm 1997; cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: số E, Bùi Văn D, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/11/2021) (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Kim P, sinh năm 1953 (vắng mặt)

2.2 Bà Phan Thị N, sinh năm 1954; (có mặt)

Cùng cư trú: Số H lô T, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Yến L1, sinh năm 1975(vắng mặt)

Cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang

3.2 Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cư trú: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang

3.3 Bà Nguyễn Thị Yến A, sinh năm 1982

Cư trú: Tổ 23, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Yến A: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1982; cư trú: 132/4 Thoại Ngọc H2, khóm E, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/02/2023)

Người kháng cáo ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N là bị đơn và bà Nguyễn Thị Yến A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị L (do ông Nguyễn Phước H1 là người đại diện theo ủy quyền) và ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H có cho vợ chồng ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 13/10/2008 (15/9/2008 âm) cho ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N vay 10 lượng vàng (loại SJC), mục đích vay để tiêu dùng, kinh doanh; vay không lãi. Đến ngày 27/9/2008 âm bà Phan Thị N trả được 03 lượng vàng (loại SJC), còn nợ lại 07 lượng vàng (loại SJC). Khi vay ông Nguyễn Kim P có ký biên nhận vay vàng, đến nay ông P, bà N chưa thanh toán số vàng còn nợ;

Lần 2: Ngày 14/2/2009 (20/01/2009 âm), ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N vay thêm số tiền 150.000.000 đồng; mục đích vay để kinh doanh; thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, khi vay ông P có ký biên nhận vay tiền. Sau đó ông P trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng, đến nay cũng chưa trả vốn và lãi.

Lần 3: Ngày 22/10/2010 (08/12/2010 âm), ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N vay số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay để kinh doanh, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Khi vay ông P có ký biên nhận vay tiền. Khi vay đến nay ông P bà N chưa trả vốn và lãi.

Do ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận nên bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N trả 07 lượng vàng (loại SJC) và 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Cùng với đơn khởi kiện bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản của người có nghĩa

vụ đối với diện tích đất 172,40m², đất tọa lạc tại số H lô T, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03058QSDĐ/eH, thửa số 1965, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn do UBND huyện T cấp ngày 27/5/2002 cho ông Nguyễn Kim P đứng tên để đảm bảo việc thi hành án.

Theo Tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Kim P trình bày:

Đối với số vàng vay: Ngày 15/9/2008 âm lịch, ông Nguyễn Kim P vay của bà Phạm Thị L 10 lượng vàng (loại SJC), vay dùm cho con tên Nguyễn Minh C. Đến ngày 27/9/2008, ông C có gửi cho mẹ là Phan Thị N trả bớt cho bà L 3 lượng vàng (loại SJC), còn nợ lại 07 lượng vàng (loại SJC). Mặc dù trong biên nhận vay vàng không có ghi lãi nhưng thực tế giữa ông P và bà L có thỏa thuận đóng lãi 500.000 đồng/01 chỉ vàng/tháng, tính ra 7 lượng vàng là 3.500.000 đồng/tháng. Hàng tháng ông Nguyễn Minh C đều có gửi tiền cho mẹ là Phan Thị N đóng lãi đúng hạn; đến ngày 15/6/2013 âm lịch thì ngưng đóng lãi do ông C gặp khó khăn về kinh tế. Từ ngày vay đến khi ngưng đóng lãi là 57 tháng, mỗi tháng đóng lãi 3.500.000 đồng, tổng cộng đã đóng lãi 199.500.000 đồng, việc đóng lãi ông P tự mở sổ theo dõi; do đó đề nghị Tòa án xem xét căn trừ số tiền đã đóng lãi vượt quá quy định vào nợ gốc.

Đối với số tiền vay: Ngày 20/01/2009 âm lịch, ông P vay của bà L 150.000.000 đồng, vay dùm cho con là Nguyễn Thị Yến L1, thỏa thuận lãi 3%/tháng, số tiền đóng lãi hàng tháng là 4.500.000 đồng. Đến ngày 08/12/2010 âm lịch, ông P trả bớt 50.000.000 đồng. Từ khi vay tiền đến ngày trả đã đóng lãi được 11 tháng là 49.500.000 đồng; ngày 08/12/2010 âm lịch ông P vay thêm 100.000.000 đồng, tổng số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, mỗi tháng đóng 6.000.000 đồng; đến ngày 20/6/2013 âm lịch, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không đóng lãi, từ khi vay đến ngày ngưng đóng lãi là 30 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 180.000.000 đồng, cộng với số tiền trước đây đã đóng được 49.500.000 đồng, tổng cộng đã đóng lãi được 229.500.000 đồng, việc đóng lãi ông P tự mở sổ theo dõi, đề nghị Tòa án có xem xét căn trừ số tiền lãi vượt quá vào nợ gốc.

Đối với số vàng và số tiền vay của bà L, ông P chỉ vay dùm cho các con là Nguyễn Minh C và Nguyễn Thị Yến L1, ông P và vợ là bà N không sử dụng số vàng và tiền vay, bà N chỉ nghe ông nói có vay vàng và tiền dùm con; đề nghị Tòa án loại trừ trách nhiệm trả nợ của bà N, xem xét nghĩa vụ trả nợ của các con ông là Nguyễn Minh C và Nguyễn Thị Yến L1.

Đối với tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ngày 01/11/2021 ông P bà N đã làm hợp đồng tặng cho QSDĐ và QSH nhà ở cho con là Nguyễn Thị Yến A, ngày 02/11/2021 đã nộp hồ sơ tại Văn phòng một cửa của UBND huyện T hẹn đến ngày 25/11/2021 trả kết quả, ngày 03/11/2021 tiến hành đo đạc lại nhưng bà L không đồng ý ký tứ cận vì cho rằng ông P, bà N tẩu tán tài sản nhưng thực tế tài sản này hiện nay ông P, bà N đang thế chấp Ngân hàng, vì muốn vay đáo hạn lại nhưng tuổi cao nên phải chuyển cho con để thuận tiện trong việc vay lại hoặc sang nhượng. Căn nhà và đất hiện đang kê bán giá 1.500.000.000 đồng nhưng chưa thống nhất

được giá nên chưa bán được, nếu bán được cũng sẽ cho các con là Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Yến L1 để trả nợ cho bà L, giá trị căn nhà hiện nay cao hơn nhiều so với số nợ của bà L, nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại thì yêu cầu bà L phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Theo Tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phan Thị N trình bày:

Bà N có nghe chồng là Nguyễn Kim P và các con Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Yến L1 kể lại việc vay vàng và tiền của bà L như ông P trình bày.

Đối với số vàng ông P vay dùm cho Nguyễn Minh C là 07 lượng vàng (loại SJC), hàng tháng ông C đều gửi tiền cho bà đóng lãi đúng hạn cho bà L là 3.500.000 đồng/tháng, đóng được 57 tháng thì ngưng, số tiền đã đóng lãi là 199.500.000 đồng.

Đối với số tiền ông P vay dùm cho Nguyễn Thị Yến L1 số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng, hàng tháng Yến L1 gửi tiền cho bà đóng lãi, đóng được tổng cộng là 229.500.000 đồng thì ngưng.

Việc vay tiền, đóng lãi ông P đều có ghi vào sổ theo dõi. Bà và ông P không có sử dụng sổ vàng và tiền vay nên đề nghị Tòa án xem xét nghĩa vụ trả nợ của Nguyễn Minh C và Nguyễn Thị Yến L1 đồng thời căn trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào phần nợ gốc, bà cũng không có ký tên vào biên nhận nợ nên đề nghị loại trừ nghĩa vụ trả nợ của bà.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh C trình bày:

Ông C có nhờ cha là Nguyễn Kim P vay dùm 7 lượng vàng SJC, ông nhận vàng từ cha là ông P giao lại chứ không trực tiếp thương lượng hay giao dịch với bà L. Sau khi nhận vàng, ông C có đóng lãi đầy đủ cho bà L thông qua mẹ là bà N đóng thay (việc đóng lãi không có giấy tờ, không ai chứng kiến), trả lãi trong khoảng 5 năm thì ngưng đến nay do hoàn cảnh khó khăn. Nay bà L yêu cầu trả nợ thì ông C đồng ý trả 07 lượng vàng SJC cho bà L nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yến L1 trình bày: Bà có nhờ cha là ông Nguyễn Kim P vay dùm số tiền 200.000.000 đồng, nhận tiền từ cha là ông P giao lại chứ không trực tiếp thương lượng hay giao dịch với bà L. Sau khi nhận tiền, bà L1 có đóng lãi đầy đủ cho bà L thông qua mẹ là bà N đóng thay (việc đóng lãi không có giấy tờ, không ai chứng kiến), đóng lãi trong khoảng 05 năm thì ngưng đến nay do hoàn cảnh khó khăn. Nay bà L yêu cầu trả tiền thì bà đồng ý trả 200.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng đến khi hết nợ.

Theo Tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yến A (do bà Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đề nghị xem xét trách nhiệm trả khoản vay vàng của ông Nguyễn Minh C và vay tiền của bà Nguyễn Thị Yến L1, yêu cầu hai người này có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Mẹ bà là bà Phan Thị N không ký, không vay, không sử dụng bất kỳ khoản vàng và tiền nên đề nghị loại trừ nghĩa vụ trả nợ của bà N.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Đề nghị Thẩm phán xem xét ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì tài sản mà nguyên đơn yêu cầu phong tỏa có giá trị lớn hơn nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu theo đơn khởi kiện; việc khởi kiện của nguyên đơn đối với bà N không khẳng định được nghĩa vụ trả nợ của bà N vì có liên quan đến những người con trong gia đình; ông Nguyễn Kim P và bà Phan Thị N đã tặng cho nhà, đất cho bà Yến A, có lập hợp đồng tặng cho và bà Yến A đã nộp hồ sơ đăng ký chuyển quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện T.

Bà Nguyễn Thị Yến A yêu cầu độc lập như sau: Yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số U351782, sổ vào sổ 03058QSDĐ/eH do UBND huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 27/5/2002 cho hộ Nguyễn Kim P, được xác lập quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Kim P và bà Phan Thị N được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T xác nhận ngày 05/7/2012 như sau: Sổ tờ bản đồ 01, thửa số 1965, địa chỉ thửa đất: V, T, An Giang, diện tích 172,40m²; mục đích sử dụng: Thổ cư.

- Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 5011060105; hồ sơ gốc số 0105/2002/HSG do UBND huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 27/5/2002 cho ông Nguyễn Kim P và bà Phan Thị N, gồm:

+ Nhà ở: Địa chỉ 8 lô T, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang, tổng diện tích sử dụng 161,85m², diện tích xây dựng 97,18m²; kết cấu nhà: Khung cột BT, vách gạch, gác gỗ, nền gạch men xi măng, mái tôn.

+ Đất ở: Sổ tờ bản đồ 01, số thửa 1965, địa chỉ thửa đất: V, T, An Giang, diện tích: 172,40m², mục đích sử dụng: Thổ cư.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 112, 126, 141, 142, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 235, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 288, 370, 459, 463, 466, 503, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) với bị đơn là ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N.

Buộc ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) 07 (bảy) lượng vàng SJC và 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 163/2021/QĐ-BPKCTT ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Tài sản phong tỏa là diện tích đất 172,40m², đất tọa lạc tại số H lô T, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03058QSDĐ/eH, thửa số 1965, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn do UBND huyện T cấp ngày 27/5/2002 cho ông Nguyễn Kim P đứng tên.

3. Hủy Quyết định buộc thực hiện bảo đảm số 161/2021/QĐ-BPBD ngày 22/11/2021. Hoàn trả lại số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh (nếu có) trong tài khoản số 100874589920 tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – chi nhánh A1 – P1 cho bà Phạm Thị L khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Yến A về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số U351782, sổ vào sổ 03058QSDĐ/eH do UBND huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 27/5/2002 cho hộ Nguyễn Kim P, được xác lập quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Kim P và bà Phan Thị N được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T xác nhận ngày 05/7/2012 như sau: Sổ tờ bản đồ 01, thửa số 1965, địa chỉ thửa đất: V, T, An Giang, diện tích 172,40m²; mục đích sử dụng: Thổ cư.

- Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số: 5011060105; hồ sơ gốc số 0105/2002/HSG do UBND huyện T, tỉnh An Giang cấp ngày 27/5/2002 cho ông Nguyễn Kim P và bà Phan Thị N, gồm:

+ Nhà ở: Địa chỉ 8 lô T, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang, tổng diện tích sử dụng 161,85m², diện tích xây dựng 97,18m²; kết cấu nhà: Khung cột BT, vách gạch, gác gỗ, nền gạch men xi măng, mái tôn.

+ Đất ở: Sổ tờ bản đồ 01, số thửa 1965, địa chỉ thửa đất: V, T, An Giang, diện tích: 172,40m², mục đích sử dụng: Thổ cư.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N phải chịu 30.788.000 (Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Yến A Phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011251 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà Nguyễn Thị Yến A không phải nộp thêm.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/5/2023, bị đơn ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N kháng cáo yêu cầu làm rõ nghĩa vụ trả tiền, vàng của C, Yến L1 và xem xét việc đóng lãi để khấu trừ vào nợ gốc; yêu cầu xem xét hợp đồng tặng cho con là Nguyễn Thị Yến A; yêu cầu hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Ngày 01/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Yến A kháng cáo, yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập và yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa; xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; việc vay mượn tiền của ông P, bà N có trả bớt 03 lượng vàng và trả lãi hằng tháng cho bà L; cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới là có căn cứ; ông P, bà N yêu cầu Tòa án khấu trừ tiền lãi đã đóng đến năm 2015 là 229.500.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh; bà L không yêu cầu xem xét phần lãi và không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét.

Bà Yến A yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho là chưa đủ căn cứ; tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo khoản 2 Điều 112 và điểm a khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm hủy bỏ Biện pháp khẩn cấp tạm thời; các phần khác giữ y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn ông P, bà N, người liên quan Nguyễn Thị Yến A nộp đơn kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Ông P kháng cáo, Tòa án tổng đạt hợp lệ lần 2, nhưng vắng mặt, không có lý do; Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông P;

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N thì thấy,

[3.1] Ông Nguyễn Kim P thừa nhận các biên nhận ngày 15/9/2008 (âl), 20/01/2009 (âl) và 22/01/2010 (dl) do ông viết và ký tên, ông trực tiếp nhận vàng và tiền của bà L; nhưng ông P khai không sử dụng số vàng và tiền này mà do các con ông là Nguyễn Minh C và Nguyễn Thị Yến L1 sử dụng; ông P chỉ thay mặt các con giao dịch với bà L, nên ông P không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L; mà yêu cầu các con là Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị Yến L1 có trách nhiệm trả nợ cho bà L, ông H.

[3.2] Thấy rằng, ông P là người tham gia giao dịch dân sự với bà L, vào thời điểm tham gia giao dịch ông P, bà L là những người có đủ năng lực hành vi dân sự, giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; ông P là người trực tiếp ký biên nhận vay, nên phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015; do ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà L, ông H khởi kiện là có căn cứ.

[3.3] Việc ông P yêu cầu ông C, bà L1 có trách nhiệm trả nợ cho bà L và ông C, bà L1 cũng đồng ý trả nợ; nhưng bà L không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự 2015, quy định: “ 1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ. 2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ”; Do đó, không có cơ sở xem xét việc nhận nợ thay của ông C, bà Yến L1; không được Hội đồng xét xử chấp nhận;

[3.4] Đối với trách nhiệm liên đới của bà Phan Thị N: Mặc dù bà N không ký tên trong biên nhận nợ cùng với ông P nhưng tại Bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; bà N thừa nhận bà biết việc ông P vay tiền, vàng của bà L thay các con; bà thay các con trả một phần tiền, vàng và đóng lãi hằng tháng cho bà L. Như vậy, có căn cứ cho thấy mặc dù bà N không ký tên vào biên nhận nhưng bà biết việc ông P vay tiền, vàng của bà L mà không có ý kiến phản đối nên xem như đồng ý với việc vay của ông P và khi ông P vay mượn tiền, vàng; ông P và N còn chung sống trong gia đình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà N có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có cơ sở.

[3.5] Đối với yêu cầu khấu trừ tiền lãi của bị đơn thì thấy; ông P, bà N yêu cầu Tòa án khấu trừ tiền lãi đã đóng đến năm 2015 là 229.500.000đ; việc đóng lãi là do ông P tự mở sổ theo dõi, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác chứng minh đã đóng lãi cho bà L; còn bà L không thừa nhận có nhận tiền lãi từ ông P; trong vụ án này, bà L không có yêu cầu tính lãi; nên không có cơ sở xem xét yêu cầu khấu trừ tiền lãi của ông P, bà N.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yến A: Bà Nguyễn Thị Yến A yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa bà với ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N được lập ngày 02/11/2021.

Căn cứ Điều 459 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật.

2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản”.

Và khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai 2013 quy định:

“Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”.

Căn cứ Công văn số 79/CNTS-ĐK ngày 09/01/2023 của Văn phòng Đ – Chi nhánh T1 về cung cấp thông tin quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ghi nhận như sau: *“Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N với bà Nguyễn Thị Yến A đối với diện tích 172,4m², thuộc thửa số 1965, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn, đất tọa lạc: Xã V, huyện T, tỉnh An Giang chưa được ghi nhận vào sổ địa chính”.*

Căn cứ các quy định nêu trên thì Hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở lập ngày 02/11/2021 giữa ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N với bà Nguyễn Thị Yến A chưa phát sinh hiệu lực theo quy định. Do đó, bà Nguyễn Thị Yến A yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở lập ngày 02/11/2021 giữa ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N với bà Nguyễn Thị Yến A là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu hủy bỏ Biện pháp khẩn cấp tạm thời số 163/2021/QĐ-BPKCTT ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện xin rút lại yêu cầu áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời, đây là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận (hủy bỏ Biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng Quyết định của Hội đồng xét xử riêng biệt);

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N, ông P do là người trên 60 tuổi, được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm

Bà Yến A không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 2 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Kim P;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến A.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:22/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện T; tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) với bị đơn là ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N.

Buộc ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Ngọc H (Hùng) 07 (bảy) lượng vàng SJC và 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Yến A về việc yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N với bà Nguyễn Thị Yến A do Văn phòng C2 lập ngày 02/11/2021.

Hủy Quyết định buộc thực hiện bảo đảm số 161/2021/QĐ-BPBD ngày 22/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T. Hoàn trả lại số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh (nếu có) trong tài khoản số 100874589920 tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – chi nhánh A1 – P1 cho bà Phạm Thị L khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Kim P, bà Phan Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị Yến A Phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011251 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà Nguyễn Thị Yến A không phải nộp thêm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N, ông P được miễn án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị Yến A, được nhận lại 300.000đ theo biên lai thu số 0011769 ngày 11/5/2023 của Chi cục thi án dân sự huyện T.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự “ Đề thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn